

CÔNG KHAI TÀI CHÁNH
THÁNG 02 NĂM 2021

Stt	NỘI DUNG	TÒN ĐẦU	THU	CHI	LŨY KẾ THU	LŨY KẾ CHI	TÒN CUỐI
I	NGUỒN NGÂN SÁCH CẤP	5.226.761.467	-	287.558.811	5.307.265.000	496.646.313	5.359.966.076
1	Nguồn 12	989.507.207		80.947.433	1.030.360.000	123.847.546	908.559.774
2	Nguồn 13	2.368.535.023		168.002.701	2.458.365.000	334.190.090	2.200.532.322
3	Nguồn 14	2.289.482.657		38.608.677	1.818.540.000	38.608.677	2.250.873.980
II	NGUỒN THU DỊCH VỤ	248.516.316	-	13.934.643	72.356.000	136.920.932	75.523.181
1	Học phí	11.382.935		400.000	19.560.000	60.882.604	10.982.935
2	Thu thỏa thuận với PHHS	196.958.581	-	13.534.643	52.796.000	76.038.328	64.540.246
	Thiết bị, vật dụng phục vụ HS bán trú	24.261.200			400.000	338.800	24.261.200
	Năng khiếu	12.153.858		8.736.000	12.480.000	21.205.136	3.417.858
	Tiếng Anh	3.279.231			3.100.000	2.677.840	3.279.231
	Tiền tổ chức phục vụ bán trú	24.623.912		2.622.143	23.200.000	32.098.240	22.001.769
	Tổ chức phục vụ ăn sáng	10.027.200			10.716.000	14.820.800	10.027.200
	Vệ sinh bán trú	3.729.488		2.176.500	2.900.000	4.897.512	1.552.988
	CCTL	-			-	-	-
II	THU HỘ CHI HỘ	134.355.693	17.800	37.348.984	99.139.900	148.221.746	93.737.542
1	Nước uống	1.125.000			1.740.000	1.200.000	1.125.000
2	Học phẩm, học cụ, đồ dùng dạy học, ấn phẩm	20.444.998			350.000	-	20.444.998
3	Tiền ăn bán trú	73.101.677		24.135.000	66.368.000	99.382.337	48.966.677
4	Tiền ăn sáng	34.093.851		13.202.984	28.386.000	47.584.409	20.890.867
5	Sửa học đường	2.250.600			2.250.600	-	2.250.600
		-			-	-	
6	Bộ tài liệu đổi mới	-			-	-	-
7	KP chăm sóc sức khỏe ban đầu	-			-	-	-
8	Lãi NH Agribank (thu hộ chi hộ)	52.600	17.800	11.000	45.300	55.000	59.400

I	QUỸ TRÍCH LẬP	363.077.339	-	6.000.000	1.200.000	13.000.000	252.545.287
1	Quỹ phát triển HĐSN	98.054.442			-	-	98.054.442
2	Quỹ ÔĐTN	12.184.197			-	-	12.184.197
3	Quỹ khen thưởng	25.601.443			-	7.000.000	25.601.443
4	Quỹ phúc lợi	122.705.205		6.000.000	1.200.000	6.000.000	116.705.205

Tiền gửi kho bạc **309.637.276**
 Tài khoản 3713 **251.126.192**
 Tài khoản 3714 **58.511.084**
 Tiền gửi ngân hàng Agribank **112.032.426**
 Tiền mặt **136.308**
 Tạm ứng **0**

KẾ TOÁN



TÔ CẨM VÂN

HIỆU TRƯỞNG



NGUYỄN THỊ KIM HÀ